

Số: 1823/TB-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập cho Sinh viên Đại học hệ chính quy Học kỳ I Năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ II năm học 2021 - 2022 của Sinh viên.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh thông báo đến các đơn vị và sinh viên hệ đại học chính quy về việc xét, cấp Học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ I năm học 2022 - 2023 như sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn xét, cấp HBKKHT Học kỳ I năm học 2022-2023

- Sinh viên hệ chính quy trình độ đại học học đúng tiến độ tại HKI năm học 2022-2023, gồm các khóa: 2018, 2019, 2020, 2021. Tổng số Sinh viên trong diện được xét, cấp HBKKHT Học kỳ I/2022-2023 là **25.323** sinh viên (HKI/21-22: 23.515 SV).

- Sinh viên có số tín chỉ đăng ký học và dự thi tại học kỳ II năm học 2021-2022 lớn hơn hoặc bằng 15 tín chỉ. Trường hợp vì lý do tổ chức đào tạo, đa số sinh viên trong cùng chương trình đào tạo có số tín chỉ nhỏ hơn 15; hoặc ở học kỳ cuối khóa, SV đăng ký hết các môn học mà số tín chỉ vẫn nhỏ hơn 15 thì Ban chủ nhiệm Khoa xem xét và gửi đề xuất hạ số tín chỉ xét cấp HBKKHT thông qua phòng Tuyển sinh và công tác SV.

- Sinh viên đảm bảo

- Kết quả học tập HKII/2021-2022 đạt từ loại Khá trở lên (tính thang điểm 10);
- Kết quả điểm rèn luyện HKII/2021 – 2022 đạt từ loại Khá trở lên;
- Không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên;
- Không có học phần nào trong học kỳ có điểm dưới 5 điểm (rớt môn).

2. Quỹ học bổng và phân bổ Quỹ học bổng về các chương trình đào tạo

- Tổng quỹ học bổng phục vụ xét cấp học bổng KKHT HKI/2022-2023: **8,9 tỷ đồng** (HKI/21-22: 8,1 tỷ).

- Quỹ HBKKHT được phân bổ về các Khoa và chi tiết đến các Chương trình đào tạo (CTĐT) căn cứ số lượng SV của từng Khoa/CTĐT với mỗi SV được phân bổ **351.400đ/SV** (bảng phân bổ chi tiết đính kèm).

3. Các mức cấp HBKKHT Học kỳ I năm học 2022-2023

- Đối với sinh viên có số tín chỉ xét học bổng lớn hơn hoặc bằng 15 tín chỉ sẽ được xét cấp ở 3 mức HBKKHT: Xuất sắc, Giỏi và Khá, cụ thể:

➤ **Xuất sắc:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại xuất sắc. Giá trị học bổng bằng **12.675.000đ** (130% mức học phí đại trà);



➤ **Giỏi:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Giá trị học bổng bằng **11.212.000đ** (115% mức học phí đại trà);

➤ **Khá:** cấp cho SV có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên. Giá trị học bổng bằng **9.750.000đ** (100% mức học phí đại trà).

- Các trường hợp CTĐT được xét với có số tín chỉ nhỏ hơn 15 tín chỉ (*theo đề nghị của khoa*) khi được xét cấp HBKKHT, sinh viên được cấp **học bổng có giá trị bằng nhau** và có giá trị ở 2 mức HBKKHT: **Bán phần** và **Khuyến khích**, cụ thể:

➤ **Bán phần:** cấp cho SV thuộc CTĐT có số tín chỉ xét HBKKHT từ 7 - 14 tín chỉ; có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên (*xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT*). Giá trị học bổng bằng **4.875.000đ** (50% mức học phí đại trà).

➤ **Khuyến khích:** cấp cho SV thuộc CTĐT có số tín chỉ xét HBKKHT từ 2 - 6 tín chỉ; có điểm trung bình chung học tập và điểm rèn luyện đều đạt loại khá trở lên (*xét theo thành tích từ trên xuống theo thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT*). Giá trị học bổng bằng **2.437.500đ** (25% mức học phí đại trà).

Mức học phí đại trà được tính tại thời điểm Học kỳ 2/2021-2022.

4. Nguyên tắc xét, cấp HBKKHT Học kỳ I năm học 2022-2023

- Căn cứ Quỹ học bổng được phân bổ về các Khoa và các CTĐT, xác định số lượng suất học bổng cho từng CTĐT. Nếu số lượng sinh viên đủ tiêu chuẩn xét học bổng nhiều hơn số suất học bổng đã được xác định thì sẽ tiến hành xét, cấp theo thứ tự thành tích từ cao trở xuống cho đến khi hết học bổng.

Lưu ý: Thứ tự ưu tiên khi xét HBKKHT như sau:

➤ Xếp loại học bổng:

- **Xuất sắc:** điểm TBCHT từ 9,0; điểm rèn luyện từ 90 trở lên.
- **Giỏi:** điểm TBCHT từ 8,0 đến cận 9,0; điểm rèn luyện từ 80 đến 89.
- **Khá:** điểm TBCHT từ 6,5 đến cận 8,0; điểm rèn luyện từ 65 đến 79.

➤ Trong cùng xếp loại học bổng, thứ tự ưu tiên căn cứ lần lượt vào điểm trung bình chung học tập, điểm rèn luyện, số tín chỉ.

➤ Trường hợp có nhiều sinh viên có cùng các tiêu chí thành tích mà không đủ số tiền cấp sẽ do Hội đồng xem xét, quyết định.

- Khi cấp học bổng, trường hợp số tiền dư ở suất lẻ cuối cùng không đủ một suất học bổng thì sẽ được cấp thành nguyên một suất khi số tiền dư lớn hơn hoặc bằng 70% giá trị suất học bổng. Trường hợp nhỏ hơn 70% giá trị suất học bổng sẽ do Hội đồng xem xét, quyết định.

- Học bổng được cấp bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của SV được lập tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Sài Gòn.

5. Thành lập Hội đồng xét, cấp HBKKHT Học kỳ I năm học 2022-2023

- Chủ tịch Hội đồng: Đại diện Ban giám hiệu trường.

- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Tuyển sinh và công tác SV.
- Thành viên Hội đồng: Lãnh đạo các khoa quản lý SV, Lãnh đạo phòng Đào tạo.
- 01 chuyên viên phòng Tuyển sinh và công tác SV làm thư ký.

6. Kế hoạch xét, cấp HBKKHT Học kỳ I năm học 2022-2023

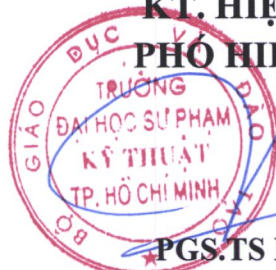
- Phòng Tuyển sinh và công tác sinh viên tham mưu lập bảng dự trù phân phối Quỹ HBKKHT gửi cho các Khoa trước ngày 15/10/2022.
- Từ ngày 24/10/2022 đến ngày 25/11/2022, phòng Tuyển sinh và công tác SV sẽ tiến hành xử lý dữ liệu và xét HBKKHT, công bố các danh sách dự kiến trên website. Sinh viên có thắc mắc và khiếu nại về kết quả xét Học bổng KKHT liên hệ Phòng Tuyển sinh và công tác SV (qua email quangbinh@hcmute.edu.vn) để kiểm tra dữ liệu, giải đáp thắc mắc hoặc ghi nhận thông tin trình Hội đồng xét cấp HBKKHT xem xét, quyết định.
- Ngày 01/12/2022, Hội đồng xét học bổng, thống nhất danh sách trình Ban giám trường cấp HBKKHT cho SV học kỳ I năm học 2022 - 2023.
- Trước ngày 10/12/2022, trình kết quả xét, cấp HBKKHT để Ban giám hiệu trường ban hành Quyết định cấp học bổng.
- Trong tháng 12/2022, Phòng Kế hoạch Tài chính chi tiền HBKKHT bằng hình thức chuyển khoản cho sinh viên đã có tài khoản cá nhân tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Sài Gòn. Các trường hợp sinh viên có tài khoản cá nhân bị khóa sẽ được cấp đợt bổ sung sau khi đã cung cấp số tài khoản cá nhân cho nhà trường.

Trân trọng thông báo./. 

Nơi nhận:

- BGH (để biết);
- Như kính gửi;
- Đăng web, gửi Email SV;
- Lưu: VT, TS&CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG




PGS.TS Lê Hiếu Giang



BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I / 2022-2023
theo khoa

TT	Mã Khoa	Khoa	Số lượng SV	Số tiền phân bổ
1	01	Điện - Điện tử	2.227	782.686.000
2	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	2.074	728.913.000
3	03	Cơ Khí Động Lực	1.299	456.540.000
4	04	Xây dựng	1.519	533.855.000
5	05	In và Truyền thông	439	154.286.000
6	06	Thời trang và du lịch	781	274.481.000
7	07	CN Hóa học và Thực phẩm	878	308.573.000
8	09	Đào tạo Quốc tế	722	253.749.000
9	17	Khoa học ứng dụng	210	73.803.000
10	18	Công nghệ Thông tin	1.072	376.758.000
11	21	Ngoại ngữ	634	222.820.000
12	22	Kinh tế	2.313	812.915.000
13	27	ĐT chất lượng cao	11.155	3.920.466.000
TỔNG CỘNG			25.323	8.899.845.000

BẢNG PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I / 2022-2023
theo chương trình đào tạo

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
1	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119	67	23.547.000
2	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119	74	26.007.000
3	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119	91	31.982.000
4	01	Điện - Điện tử	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119	61	21.439.000
5	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	18129	29	10.192.000
6	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	19129	55	19.330.000
7	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	20129	63	22.141.000
8	01	Điện - Điện tử	129	Kỹ thuật y sinh	21129	42	14.761.000
9	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	20139	63	22.141.000
10	01	Điện - Điện tử	139	Hệ thống nhúng và IoT	21139	45	15.815.000
11	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142	149	52.367.000
12	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142	153	53.773.000
13	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142	196	68.885.000
14	01	Điện - Điện tử	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142	159	55.882.000
15	01	Điện - Điện tử	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	18151	99	34.794.000
16	01	Điện - Điện tử	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19151	121	42.526.000
17	01	Điện - Điện tử	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20151	202	70.994.000
18	01	Điện - Điện tử	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	21151	131	46.041.000
20	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18161DT	57	20.033.000
21	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18161VT	52	18.275.000
22	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161ĐTCN	62	21.790.000
23	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161TKVM-VT	50	17.572.000
25	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161DTCN	55	19.330.000
26	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161VMVT	58	20.384.000
27	01	Điện - Điện tử	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161	93	32.685.000
28	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	18104	50	17.572.000
29	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	19104	63	22.141.000
30	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	20104	63	22.141.000
31	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	104	Kỹ thuật công nghiệp	21104	65	22.844.000
32	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	19134	16	5.623.000
33	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	20134	20	7.029.000
34	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	134	Robot và trí tuệ nhân tạo	21134NT	19	6.677.000
35	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	19138	43	15.112.000
36	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	20138	52	18.275.000
37	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	138	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	21138	42	14.761.000
38	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	18143	135	47.446.000
39	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	19143	150	52.718.000
40	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	20143	159	55.882.000
41	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	143	Công nghệ chế tạo máy	21143	112	39.363.000
42	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CNC	54	18.978.000
43	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144IND	43	15.112.000
44	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144IND	114	40.066.000
45	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144IND	153	53.773.000
46	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144	138	48.501.000
47	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146	122	42.878.000
48	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146	133	46.744.000
49	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146	143	50.258.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
50	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146	145	50.961.000
51	02	Cơ Khí Chế Tạo Máy	153	Công nghệ chế biến lâm sản	18153	40	14.058.000
52	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145	176	61.856.000
53	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145	179	62.911.000
54	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145	203	71.346.000
55	03	Cơ Khí Động Lực	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145	174	61.153.000
56	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147	73	25.656.000
57	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147	84	29.522.000
58	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147	138	48.501.000
59	03	Cơ Khí Động Lực	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147	77	27.062.000
60	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	18154	35	12.301.000
61	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	19154	56	19.681.000
62	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	20154	59	20.736.000
63	03	Cơ Khí Động Lực	154	Năng lượng tái tạo	21154	45	15.815.000
64	04	Xây dựng	127	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	18127	51	17.924.000
65	04	Xây dựng	127	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	19127	45	15.815.000
66	04	Xây dựng	127	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20127	45	15.815.000
67	04	Xây dựng	127	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	21127	43	15.112.000
68	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	19135	48	16.870.000
69	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	20135	54	18.978.000
70	04	Xây dựng	135	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	21135	42	14.761.000
71	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	20140	62	21.790.000
72	04	Xây dựng	140	Kiến trúc nội thất	21140	41	14.409.000
73	04	Xây dựng	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	18149	118	41.472.000
74	04	Xây dựng	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	19149	134	47.095.000
75	04	Xây dựng	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	20149	176	61.856.000
76	04	Xây dựng	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149	147	51.664.000
77	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	18155	42	14.761.000
78	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	19155	46	16.167.000
79	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	20155	83	29.171.000
80	04	Xây dựng	155	Quản lý xây dựng	21155	63	22.141.000
81	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	18157	52	18.275.000
82	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	19157	52	18.275.000
83	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	20157	83	29.171.000
84	04	Xây dựng	157	Kiến trúc	21157	58	20.384.000
85	04	Xây dựng	160	Quản lý và vận hành hạ tầng	21160	34	11.949.000
86	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	18156	48	16.870.000
87	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	19156	41	14.409.000
88	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	20156	67	23.547.000
89	05	In và Truyền thông	156	Thiết kế đồ họa	21156	44	15.464.000
90	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	18158	54	18.978.000
91	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	19158	58	20.384.000
92	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	20158	67	23.547.000
93	05	In và Truyền thông	158	Công nghệ kỹ thuật In	21158	60	21.087.000
94	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	18109	67	23.547.000
95	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	19109	74	26.007.000
96	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	20109	76	26.710.000
97	06	Thời trang và du lịch	109	Công nghệ may	21109	80	28.116.000
98	06	Thời trang và du lịch	121	Kỹ thuật nữ công	18121	29	10.192.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
99	06	Thời trang và du lịch	121	Kỹ thuật nữ công	19121	26	9.137.000
100	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	18123	42	14.761.000
101	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	19123	36	12.652.000
102	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	20123	38	13.355.000
103	06	Thời trang và du lịch	123	Thiết kế thời trang	21123	60	21.087.000
104	06	Thời trang và du lịch	137	Công nghệ vật liệu dệt may	19137	23	8.083.000
105	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	18159	54	18.978.000
106	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	19159	59	20.736.000
107	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	20159	61	21.439.000
108	06	Thời trang và du lịch	159	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	21159	56	19.681.000
109	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	18116	68	23.899.000
110	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	19116	71	24.953.000
111	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	20116	106	37.254.000
112	07	CN Hóa học và Thực phẩm	116	Công nghệ thực phẩm	21116	78	27.413.000
113	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128H	24	8.435.000
114	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128P	25	8.786.000
115	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	18128V	25	8.786.000
117	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128H	28	9.840.000
118	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128P	32	11.246.000
119	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	19128V	31	10.895.000
120	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	20128	102	35.848.000
121	07	CN Hóa học và Thực phẩm	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128	95	33.388.000
122	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18150	41	14.409.000
123	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	19150	46	16.167.000
124	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20150	60	21.087.000
125	07	CN Hóa học và Thực phẩm	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150	46	16.167.000
126	09	Đào tạo Quốc tế	110	Công nghệ thông tin	21110FIE	94	33.037.000
127	09	Đào tạo Quốc tế	116	Công nghệ thực phẩm	21116FIE	49	17.221.000
128	09	Đào tạo Quốc tế	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119FIE	31	10.895.000
129	09	Đào tạo Quốc tế	124	Quản lý công nghiệp	21124FIE	43	15.112.000
130	09	Đào tạo Quốc tế	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142FIE	56	19.681.000
131	09	Đào tạo Quốc tế	143	Công nghệ chế tạo máy	21143FIE	55	19.330.000
132	09	Đào tạo Quốc tế	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144FIE	36	12.652.000
133	09	Đào tạo Quốc tế	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145FIE	70	24.602.000
134	09	Đào tạo Quốc tế	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146FIE	72	25.305.000
135	09	Đào tạo Quốc tế	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147FIE	59	20.736.000
136	09	Đào tạo Quốc tế	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149FIE	49	17.221.000
137	09	Đào tạo Quốc tế	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	21151FIE	49	17.221.000
138	09	Đào tạo Quốc tế	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161FIE	59	20.736.000
139	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	18130POLY	16	5.623.000
140	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	18130SEMI	26	9.137.000
141	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	19130POLY	17	5.974.000
142	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	19130SEMI	28	9.840.000
143	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	20130	62	21.790.000
144	17	Khoa học ứng dụng	130	Công nghệ vật liệu	21130	61	21.439.000
146	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	18110IS	31	10.895.000
147	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	18110NW	10	3.514.000
148	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	18110ST	91	31.982.000
150	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	19110IS	42	14.761.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
151	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	19110ST	135	47.446.000
152	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	20110	222	78.023.000
153	18	Công nghệ Thông tin	110	Công nghệ thông tin	21110	249	87.513.000
154	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	18133	49	17.221.000
155	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	19133	63	22.141.000
156	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	20133	114	40.066.000
157	18	Công nghệ Thông tin	133	Kỹ thuật dữ liệu	21133	66	23.196.000
158	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	18131BE	75	26.359.000
159	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	18131TI	42	14.761.000
160	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	19131BE	86	30.225.000
161	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	19131TI	53	18.627.000
162	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	20131BE	106	37.254.000
163	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	20131TI	55	19.330.000
164	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	21131BE	104	36.551.000
165	21	Ngoại ngữ	131	Ngôn ngữ Anh	21131TI	40	14.058.000
166	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	18950	16	5.623.000
167	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	19950	22	7.732.000
168	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	20950	18	6.326.000
169	21	Ngoại ngữ	950	Sư phạm Tiếng Anh	21950	17	5.974.000
170	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	18124	55	19.330.000
171	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	19124	141	49.555.000
172	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	20124	132	46.392.000
173	22	Kinh tế	124	Quản lý công nghiệp	21124	124	43.580.000
174	22	Kinh tế	125	Kế toán	18125	54	18.978.000
175	22	Kinh tế	125	Kế toán	19125	101	35.497.000
176	22	Kinh tế	125	Kế toán	20125	115	40.417.000
177	22	Kinh tế	125	Kế toán	21125	105	36.903.000
178	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	18126	78	27.413.000
179	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	19126	127	44.635.000
180	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	20126	178	62.559.000
181	22	Kinh tế	126	Thương mại điện tử	21126	124	43.580.000
182	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	18132	67	23.547.000
183	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	19132	127	44.635.000
184	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	20132	168	59.045.000
185	22	Kinh tế	132	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21132	188	66.074.000
186	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	19136	121	42.526.000
187	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	20136	149	52.367.000
188	22	Kinh tế	136	Kinh doanh quốc tế	21136	159	55.882.000
189	27	ĐT chất lượng cao	109	Công nghệ may	18109CLC	86	30.225.000
190	27	ĐT chất lượng cao	109	Công nghệ may	19109CLC	66	23.196.000
191	27	ĐT chất lượng cao	109	Công nghệ may	20109CLC	58	20.384.000
192	27	ĐT chất lượng cao	109	Công nghệ may	21109CLC	68	23.899.000
193	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	18110CLA	54	18.978.000
194	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	18110CLNW	8	2.811.000
195	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	18110CLST	132	46.392.000
196	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	19110CLA	90	31.631.000
197	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	19110CLC	17	5.974.000
198	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	19110CLNW	6	2.108.000
199	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	19110CLST	179	62.911.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
200	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	20110CLA	77	27.062.000
201	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	20110CLC	226	79.429.000
202	27	ĐT chất lượng cao	110	Công nghệ thông tin	21110CLC	185	65.019.000
203	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	18116CLA	26	9.137.000
204	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	18116CLC	88	30.928.000
205	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	19116CLA	28	9.840.000
206	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	19116CLC	97	34.091.000
207	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	20116CLA	31	10.895.000
208	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	20116CLC	117	41.120.000
209	27	ĐT chất lượng cao	116	Công nghệ thực phẩm	21116CLC	105	36.903.000
210	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119CLA	39	13.706.000
211	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	18119CLC	67	23.547.000
212	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119CLA	36	12.652.000
213	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	19119CLC	85	29.874.000
214	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119CLA	84	29.522.000
215	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	20119CLC	141	49.555.000
216	27	ĐT chất lượng cao	119	Công nghệ kỹ thuật máy tính	21119CLC	93	32.685.000
217	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	18124CLC	139	48.852.000
218	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	19124CLA	43	15.112.000
219	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	19124CLC	171	60.099.000
220	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	20124CLA	76	26.710.000
221	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	20124CLC	170	59.748.000
222	27	ĐT chất lượng cao	124	Quản lý công nghiệp	21124CLC	143	50.258.000
223	27	ĐT chất lượng cao	125	Kế toán	18125CLC	64	22.493.000
224	27	ĐT chất lượng cao	125	Kế toán	19125CLC	117	41.120.000
225	27	ĐT chất lượng cao	125	Kế toán	20125CLC	110	38.660.000
226	27	ĐT chất lượng cao	125	Kế toán	21125CLC	108	37.957.000
227	27	ĐT chất lượng cao	126	Thương mại điện tử	21126CLC	74	26.007.000
228	27	ĐT chất lượng cao	128	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21128CLC	73	25.656.000
229	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142CLA	53	18.627.000
230	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18142CLC	151	53.070.000
231	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142CLA	46	16.167.000
232	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	19142CLC	181	63.614.000
233	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142CLA	70	24.602.000
234	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	20142CLC	233	81.889.000
235	27	ĐT chất lượng cao	142	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	21142CLC	197	69.237.000
236	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	18143CLA	47	16.518.000
237	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	18143CLC	123	43.229.000
238	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	19143CLA	38	13.355.000
239	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	19143CLC	152	53.421.000
240	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	20143CLA	51	17.924.000
241	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	20143CLC	152	53.421.000
242	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	20143CLN	61	21.439.000
243	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	21143CLC	133	46.744.000
244	27	ĐT chất lượng cao	143	Công nghệ chế tạo máy	21143CLN	46	16.167.000
245	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CLA	47	16.518.000
246	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	18144CLC	122	42.878.000
247	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144CLA	37	13.003.000
248	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	19144CLC	133	46.744.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
249	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144CLA	63	22.141.000
250	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	20144CLC	180	63.262.000
251	27	ĐT chất lượng cao	144	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	21144CLC	134	47.095.000
252	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145CLA	61	21.439.000
253	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	18145CLC	205	72.049.000
254	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145CLA	71	24.953.000
255	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19145CLC	218	76.618.000
256	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145CLA	83	29.171.000
257	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	20145CLC	279	98.057.000
258	27	ĐT chất lượng cao	145	Công nghệ kỹ thuật ô tô	21145CLC	217	76.266.000
259	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146CLA	66	23.196.000
260	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	18146CLC	165	57.990.000
261	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146CLA	60	21.087.000
262	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	19146CLC	197	69.237.000
263	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146CLA	79	27.765.000
264	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20146CLC	222	78.023.000
265	27	ĐT chất lượng cao	146	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	21146CLC	192	67.480.000
266	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147CLA	31	10.895.000
267	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	18147CLC	87	30.576.000
268	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147CLA	32	11.246.000
269	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	19147CLC	108	37.957.000
270	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147CLA	18	6.326.000
271	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20147CLC	138	48.501.000
272	27	ĐT chất lượng cao	147	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	21147CLC	98	34.442.000
273	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	18149CLA	26	9.137.000
274	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	18149CLC	133	46.744.000
275	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	19149CLA	28	9.840.000
276	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	19149CLC	142	49.907.000
277	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	20149CLA	19	6.677.000
278	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	20149CLC	163	57.287.000
279	27	ĐT chất lượng cao	149	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	21149CLC	155	54.476.000
280	27	ĐT chất lượng cao	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	18150CLC	39	13.706.000
281	27	ĐT chất lượng cao	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	19150CLC	23	8.083.000
282	27	ĐT chất lượng cao	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	20150CLC	20	7.029.000
283	27	ĐT chất lượng cao	150	Công nghệ kỹ thuật môi trường	21150CLC	46	16.167.000
284	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	18151CLA	38	13.355.000
285	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	18151CLC	96	33.740.000
286	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19151CLA	54	18.978.000
287	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	19151CLC	127	44.635.000
288	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20151CLA	87	30.576.000
289	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	20151CLC	173	60.802.000
290	27	ĐT chất lượng cao	151	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	21151CLC	134	47.095.000
291	27	ĐT chất lượng cao	158	Công nghệ kỹ thuật In	18158CLC	88	30.928.000
292	27	ĐT chất lượng cao	158	Công nghệ kỹ thuật In	19158CLC	71	24.953.000
293	27	ĐT chất lượng cao	158	Công nghệ kỹ thuật In	20158CLC	87	30.576.000
294	27	ĐT chất lượng cao	158	Công nghệ kỹ thuật In	21158CLC	93	32.685.000
295	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18161CLA	22	7.732.000
296	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18161CLC_DT	59	20.736.000
297	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	18161CLC_VT	48	16.870.000

TT	Mã Khoa	Tên Khoa	Mã Ngành	Tên Ngành	CTĐT	SL SV	Số tiền phân bổ
298	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161CLA	31	10.895.000
299	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161CLC	8	2.811.000
300	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161CLDT	52	18.275.000
301	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	19161CLVTVM	62	21.790.000
302	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161CLA	28	9.840.000
303	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161CLC	9	3.163.000
304	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161CLDT	56	19.681.000
305	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161CLN	30	10.543.000
306	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	20161CLVT	71	24.953.000
307	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLC	119	41.823.000
308	27	ĐT chất lượng cao	161	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	21161CLN	64	22.493.000
					TỔNG CỘNG	25.323	8.899.845.000

